

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020



CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Địa chỉ: Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 35

222
NG
HIỆN
ÁN VÀ
ỆT
ẤY

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Quang Tuyến	Chủ tịch (Bổ nhiệm theo Nghị quyết số 27/NQ-SPLT ngày 9/6/2020)
Ông Đỗ Quốc Hội	Chủ tịch (Hết nhiệm kỳ từ ngày 9/6/2020)
Ông Phạm Thanh Tùng	Thành viên
Ông Bùi Sơn Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên (Bổ nhiệm theo Nghị quyết số 25/2020/NQ-SPLT ngày 9/6/2020)
Ông Nguyễn Khang	Thành viên (Hết nhiệm kỳ từ ngày 9/6/2020)

Ban Tổng giám đốc

Ông Phạm Thanh Tùng	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo Quyết định số 38/QĐ-SPLT ngày 19/6/2020)
Ông Phạm Quang Tuyến	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm theo Nghị quyết số 28/NQ-SPLT ngày 9/6/2020)
Ông Nguyễn Thành Công	Phó Tổng giám đốc
Ông Vũ Xuân Hồng	Phó Tổng giám đốc
Ông Văn Khắc Minh	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO



Phạm Thanh Tùng

Tổng Giám đốc

Phủ Thọ, ngày 02 tháng 03 năm 2021

Số: 54 -21/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 02 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ngô Bá Duy
Giám đốc kiểm toán
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2018-034-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Hằng
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3744-2021-034-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	Đơn vị tính: VND 01/01/2020
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.414.294.352.710	2.444.110.170.414
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	68.008.164.865	58.724.379.026
1	Tiền	111		68.008.164.865	58.724.379.026
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		806.027.339.465	1.638.288.965.588
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	800.236.438.738	1.583.659.018.979
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	11.947.050.887	15.594.143.907
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.5.	18.044.626.760	55.628.276.144
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	7.141.137.061	15.098.409.214
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(31.690.882.656)	(31.690.882.656)
6	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7.	348.968.675	-
IV	Hàng tồn kho	140	V.9.	536.421.179.677	742.214.194.770
1	Hàng tồn kho	141		546.835.112.634	742.214.194.770
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.413.932.957)	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		3.837.668.703	4.882.631.030
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14.	2.141.089.167	2.975.463.492
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17.	1.696.579.536	1.907.167.538
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		335.724.834.202	376.817.898.549
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		39.462.603.745	39.462.603.745
1	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.12.	39.462.603.745	39.462.603.745
II	Tài sản cố định	220		286.687.030.516	286.936.514.311
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	286.632.066.885	286.729.343.676
-	Nguyên giá	222		1.565.982.998.243	1.510.901.101.887
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.279.350.931.358)	(1.224.171.758.211)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.11.	54.963.631	207.170.635
-	Nguyên giá	228		1.778.416.830	5.833.652.623
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.723.453.199)	(5.626.481.988)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		972.020.358	41.552.413.690
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13.	972.020.358	41.552.413.690
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	6.964.225.130	6.964.225.130
1	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.964.225.130	6.964.225.130
VI	Tài sản dài hạn khác	260		1.638.954.453	1.902.141.673
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14.	1.638.954.453	1.902.141.673
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		1.750.019.186.912	2.820.928.068.963

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2020	01/01/2020
C NỢ PHẢI TRẢ	300		503.817.471.789	1.582.347.078.336
I Nợ ngắn hạn	310		503.817.471.789	1.548.315.321.826
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15.	234.297.952.100	483.050.745.818
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16.	2.704.515.674	840.104.896
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.	6.070.142.703	3.675.576.012
4 Phải trả người lao động	314		47.219.266.103	43.869.419.148
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18.	46.795.659.180	-
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.	27.078.810.091	21.247.568.642
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20.	139.651.125.938	995.631.907.310
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
II Nợ dài hạn	330		-	34.031.756.510
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20.	-	34.031.756.510
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.246.201.715.123	1.238.580.990.627
I Vốn chủ sở hữu	410	V.21.	1.246.201.715.123	1.238.580.990.627
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		91.831.408.117	91.590.307.322
3 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		15.342.262.775	15.342.262.775
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.464.044.231	3.084.420.530
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.575.439.099	831.718.786
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		7.888.605.132	2.252.701.744
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.750.019.186.912	2.820.928.068.963

Phú Thọ, ngày 02 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hải Yến

Lê Hồng Thắng

Phạm Thanh Tùng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2020	Năm 2019
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	2.282.724.308.853	2.938.659.628.164
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	85.320.663.669	171.387.823.499
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.197.403.645.184	2.767.271.804.665
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	1.818.513.530.512	2.278.369.558.888
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		378.890.114.672	488.902.245.777
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	1.670.677.869	1.294.485.360
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	38.360.229.759	91.431.424.483
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		36.452.620.284	86.452.122.629
8 Chi phí bán hàng	25	VI.8.	195.874.503.326	257.730.979.589
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	130.358.367.933	139.438.870.367
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		15.967.691.523	1.595.456.698
11 Thu nhập khác	31	VI.6.	2.718.868.145	2.952.902.296
12 Chi phí khác	32	VI.7.	14.837.748.929	77.353.945
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(12.118.880.784)	2.875.548.351
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.848.810.739	4.471.005.049
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.580.133.394	8.318.018.042
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(3.731.322.655)	(3.847.012.993)

Phú Thọ, ngày 02 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập

Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Lê Hồng Thắng

Tổng Giám đốc



Phạm Thanh Tùng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.848.810.739	4.471.005.049
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		56.525.955.387	49.717.885.231
- Các khoản dự phòng	03		10.413.932.957	(2.561.753.125)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.179.148)	1.657.592
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.117.347.721)	(2.024.741.360)
- Chi phí lãi vay	06		36.452.620.284	86.452.122.629
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		105.122.792.498	136.056.176.016
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		831.427.997.489	205.640.756.891
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		195.379.082.136	(40.326.554.460)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(160.794.953.035)	(159.924.433.775)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.097.561.545	314.162.381
- Tiền lãi vay đã trả	14		(36.452.620.284)	(86.452.122.629)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(473.801.618)	(10.520.121.435)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(433.680.636)	(963.241.663)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		934.872.378.095	43.824.621.326
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(37.694.581.243)	(42.176.514.614)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		447.849.000	1.071.972.500
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.669.498.721	1.294.485.360
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35.577.233.522)	(39.810.056.754)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.550.369.928.884	2.609.803.430.561
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.440.382.466.766)	(2.592.149.221.834)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(33.856.920.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(890.012.537.882)	(16.202.711.273)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		9.282.606.691	(12.188.146.701)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		58.724.379.026	70.914.183.319
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.179.148	(1.657.592)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	68.008.164.865	58.724.379.026

Phú Thọ, ngày 02 tháng 03 năm 2021

Người lập

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hải Yến

Lê Hồng Thắng

Phạm Thanh Tùng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Supe phát phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 158/QĐ-HCVN ngày 16/4/2009 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Supe phát phát và Hóa chất Lâm Thao thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2600108471 ngày 29/12/2009. Công ty có 8 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 19/6/2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 19/6/2020 thay đổi người đại diện theo pháp luật thì vốn điều lệ của Công ty là **1.128.564.000.000 đồng** (Một nghìn, một trăm hai mươi tám tỷ, năm trăm sáu mươi bốn triệu đồng)

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là LAS.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các loại phân bón và hóa chất.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; Bán buôn xi măng; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Sản xuất thuốc trừ sâu và hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Cho thuê ô tô; Dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (chi tiết dịch vụ bể bơi);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao: Tennis, bóng đá, bóng chuyền;
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Khách sạn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm hóa chất (trừ những hóa chất Nhà nước cấm kinh doanh và có chứng chỉ hành nghề);
- Sản xuất kinh doanh điện, nước, xi măng, than, chất dẻo, vôi, phèn các loại, khí công nghiệp, các sản phẩm phục vụ nuôi trồng thủy sản, các sản phẩm phục vụ phần khai khoáng, dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ cho thuê xe, dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp (kê khai hải quan).

Trụ sở Công ty tại: Khu Phương Lai 6 thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm, nhu cầu tiêu thụ phân bón trong nước giảm, thị trường phân bón thế giới trầm lắng đã ảnh hưởng tới tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Đồng thời, do sự lây lan của dịch bệnh do chủng Virus Corona mới gây ra (“COVID-19”) đã và đang tác động đến kinh tế thế giới, đặc biệt tại Việt Nam có quy định cách ly xã hội từ ngày 01/04/2020 đến ngày 22/04/2020 theo Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/03/2020 của Thủ tướng Chính phủ, sau đó dịch bệnh vẫn tiếp tục ảnh hưởng đến Việt Nam, giao thương quốc tế bị hạn chế làm hạn chế nguồn cung cấp nguyên liệu đầu vào, sản lượng tiêu thụ giảm, giá bán giảm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***6. Cấu trúc doanh nghiệp***Danh sách các công ty liên kết:*

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1.	Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao (*)	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, Phú Thọ	29%	29%
2.	Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao (**)	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, Phú Thọ	30%	30%

(*) Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao có hoạt động kinh doanh chính là gia công cơ khí.

(**) Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao có hoạt động kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh bao bì.

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc là Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao, địa chỉ tại xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày là các thông tin dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở, mục đích lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập là Báo cáo tài chính riêng của Văn phòng Công ty không bao gồm số liệu của chi nhánh. Đồng thời, Công ty cũng lập Báo cáo tài chính tổng hợp của Văn phòng Công ty và chi nhánh của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính tổng hợp, kết quả kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty.

2. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 25
- Máy móc, thiết bị	7 - 15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm kế toán và phần mềm khác.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí đầu tư cải tạo tháp hấp thụ cuối VS255- A2 và dự án cải tạo tháp tách giọt thuộc dây chuyền Axit 2 được ghi nhận theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu và chi phí sửa chữa lớn tài sản được xác định theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước gồm: các khoản chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, các khoản chi phí bảo hiểm chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí bảo hiểm, chi phí quảng cáo chờ phân bổ được căn cứ theo hợp đồng và hóa đơn tài chính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả công ty liên kết.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay***Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay***

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí phải trả tiền phí bảo lãnh ngân hàng, cước gửi kho, khoản chiết khấu thương mại và phí vận chuyển hàng gửi kho là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ báo cáo nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ này để đảm bảo khi phát sinh chi phí không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm phân bón, hóa chất, doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng bán, doanh thu khác là doanh thu bán phế liệu và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, thu cổ tức.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu của Công ty bao gồm các khoản chiết khấu thương mại phải trả, là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Số chiết khấu thương mại người mua được hưởng lớn hơn số tiền bán hàng được ghi trên hoá đơn lần cuối cùng.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính khác.

19. Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối các sản phẩm là axit, không chịu thuế đối với các sản phẩm phân bón và 10% đối với các dịch vụ, hàng hóa khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>		
Tiền gửi VND	67.733.325.687	58.446.112.145
Tiền gửi USD	274.839.178	278.266.881
Cộng	68.008.164.865	58.724.379.026

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Địa chỉ: Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2020		01/01/2020		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty liên kết					
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao (1)	2.494.000.000	-	2.494.000.000	2.494.000.000	-
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao (2)	4.470.225.130	-	4.470.225.130	4.470.225.130	-
Cộng	6.964.225.130	-	6.964.225.130	6.964.225.130	6.964.225.130

(*) Các khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch. Giá trị hợp lý có thể khác với giá trị ghi sổ.

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 số 2600398844 ngày 20 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp, Doanh nghiệp đầu tư vào Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao là 2.494.000.000 đồng, tương đương 29% vốn điều lệ.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 số 1803000420 ngày 14 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp, Doanh nghiệp đầu tư vào Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao là 4.470.225.130 đồng, tương đương 30% vốn điều lệ.

b) Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm

Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao: cung cấp dịch vụ gia công cơ khí cho Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao

Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao: cung cấp bao bì cho Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	50.847.111.236	-	120.913.718.592	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hà Anh	73.124.715.999	-	77.844.014.951	-
Công ty CP Tập đoàn Hoàn Sơn	100.402.566.217	-	94.694.479.498	-
Công ty CP Phùng Hưng	67.028.684.519	-	141.300.819.131	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại tổng hợp Thanh Sơn	53.397.062.850	-	139.823.966.000	-
Công ty CP Thương mại tổng hợp Toàn Văn	17.562.616.660	-	79.986.377.214	-
Công ty CP Thương mại Hà Ngọc Phú Thọ	13.125.782.672	-	52.772.604.477	-
Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân Yên Bái	44.516.461.043	-	145.066.421.697	-
Công ty CP Nam Tiến	14.851.151.275	(14.851.151.275)	14.851.151.275	(14.851.151.275)
Công ty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	(12.213.474.600)	12.213.474.600	(12.213.474.600)
Các đối tượng khác	353.166.811.667	(4.626.256.781)	704.191.991.544	(4.626.256.781)
Cộng	800.236.438.738	(31.690.882.656)	1.583.659.018.979	(31.690.882.656)

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH APAVE Châu Á - Thái Bình Dương	9.349.220.277	9.349.220.277
Các đối tượng trả trước khác	2.597.830.610	6.244.923.630
Cộng	11.947.050.887	15.594.143.907

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**5. Phải thu nội bộ**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	18.044.626.760	55.628.276.144
Cộng	18.044.626.760	55.628.276.144

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng của CBCNV	1.552.250.000	-	5.314.650.000	-
Phải thu tiền hỗ trợ xây dựng chợ khu công nhân Supe của UBND thị trấn Hùng Sơn	300.000.000	-	2.300.000.000	-
Bảo hiểm xã hội phải thu người lao động	114.950.000	-	1.518.721.765	-
Các khoản phải thu khác	5.173.937.061	-	5.965.037.449	-
Cộng	7.141.137.061	-	15.098.409.214	-

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Hàng tồn kho	348.968.675	-
Cộng	348.968.675	-

8. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;				
Công ty CP Nam Tiến	14.851.151.275	-	14.851.151.275	-
Công ty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	-	12.213.474.600	-
Công ty TNHH Sơn Minh Lâm Đồng	330.946.211	-	330.946.211	-
Hội Nông dân tỉnh Sơn La	3.618.477.439	-	3.618.477.439	-
Công ty CP Hóa chất Vinh	676.833.131	-	676.833.131	-
Cộng	31.690.882.656	-	31.690.882.656	-

9. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	299.753.159.830	(10.413.932.957)	500.117.079.206	-
Công cụ, dụng cụ	4.998.412.038	-	6.904.266.571	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	163.185.480.434	-	107.038.564.289	-
Thành phẩm	78.898.060.332	-	128.154.284.704	-
Cộng	546.835.112.634	(10.413.932.957)	742.214.194.770	-

Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với giá trị là 10.413.932.957 đồng do giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2020.

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Địa chỉ: Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư ngày 01/01/2020	567.773.590.829	688.451.610.617	204.519.239.294	49.989.485.957	167.175.190	1.510.901.101.887
Mua trong năm	-	2.183.403.636	316.800.000	422.700.000	-	2.922.903.636
Đầu tư XDCB hoàn thành	836.429.000	31.936.785.896	1.364.000.000	-	-	34.137.214.896
Tăng do nâng cấp TSCĐ	2.937.113.455	13.262.511.420	2.223.089.091	793.639.094	-	19.216.353.060
Thanh lý, nhượng bán	-	(806.029.712)	(388.545.524)	-	-	(1.194.575.236)
Số dư ngày 31/12/2020	571.547.133.284	735.028.281.857	208.034.582.861	51.205.825.051	167.175.190	1.565.982.998.243
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư ngày 01/01/2020	429.414.849.282	574.601.069.333	173.356.754.237	46.631.910.169	167.175.190	1.224.171.758.211
Khấu hao trong năm	20.280.672.619	29.047.356.881	6.073.042.882	972.676.001	-	56.373.748.383
Thanh lý, nhượng bán	-	(806.029.712)	(388.545.524)	-	-	(1.194.575.236)
Số dư ngày 31/12/2020	449.695.521.901	602.842.396.502	179.041.251.595	47.604.586.170	167.175.190	1.279.350.931.358
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/01/2020	138.358.741.547	113.850.541.284	31.162.485.057	3.357.575.788	-	286.729.343.676
Tại ngày 31/12/2020	121.851.611.383	132.185.885.355	28.993.331.266	3.601.238.881	-	286.632.066.885

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 131.281.913.355 VND (Tại 31/12/2019: 146.690.621.392 VND)
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 890.105.208.309 VND (Tại 31/12/2019 là: 885.094.295.403 VND)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán và phần mềm khác	Website Công ty	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư ngày 01/01/2020	5.377.031.623	456.621.000	5.833.652.623
Thanh lý, nhượng bán	(4.055.235.793)	-	(4.055.235.793)
Số dư ngày 31/12/2020	1.321.795.830	456.621.000	1.778.416.830
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư ngày 01/01/2020	5.377.031.623	249.450.365	5.626.481.988
Khấu hao trong năm	-	152.207.004	152.207.004
Thanh lý, nhượng bán	(4.055.235.793)	-	(4.055.235.793)
Số dư ngày 31/12/2020	1.321.795.830	401.657.369	1.723.453.199
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày 01/01/2020	-	207.170.635	207.170.635
Tại ngày 31/12/2020	-	54.963.631	54.963.631
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.321.795.830 VND (tại 31/12/2019: 5.377.031.623 VND)			

12. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	39.462.603.745	39.462.603.745
Cộng	39.462.603.745	39.462.603.745

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>972.020.358</i>	<i>41.552.413.690</i>
Dự án đầu tư công trình nâng cấp công đoạn nấu chảy lưu huỳnh công suất 100.000 tấn S/năm	-	10.210.608.361
Dự án đầu tư cải tạo tháp sấy không khí dây chuyền Axit số 2	-	9.037.279.264
Các công trình XD CB dở dang khác	972.020.358	22.304.526.065
Cộng	972.020.358	41.552.413.690

14. Chi phí trả trước

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>2.141.089.167</i>	<i>2.975.463.492</i>
Chi phí mua bảo hiểm, chi phí quảng cáo	2.141.089.167	2.975.463.492
<i>b) Dài hạn</i>	<i>1.638.954.453</i>	<i>1.902.141.673</i>
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.638.954.453	1.902.141.673
Cộng	3.780.043.620	4.877.605.165

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	-	-	15.015.545.000	15.015.545.000
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	12.862.942.900	12.862.942.900	21.167.560.020	21.167.560.020
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hà Anh	1.942.750.000	1.942.750.000	14.026.949.000	14.026.949.000
Công ty TNHH MTV Thương mại VIRESEN	6.065.204.670	6.065.204.670	9.313.448.313	9.313.448.313
Công ty CP Vận tải 1 Traco	506.583.053	506.583.053	15.164.585.784	15.164.585.784
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	59.383.884.781	59.383.884.781	134.993.732.632	134.993.732.632
Công ty CP Đầu tư thương mại và Dịch vụ Quốc tế	5.999.600.000	5.999.600.000	-	-
Công ty CP Dịch vụ đường sắt Hà Nội DAP	5.808.950.014	5.808.950.014	-	-
Công ty CP Hóa chất Việt Hà	6.624.325.444	6.624.325.444	-	-
Swiss Singapore Overseas Ent. PTE. LTD	-	-	37.567.650.981	37.567.650.981
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	19.132.189.768	19.132.189.768	17.350.585.339	17.350.585.339
Công ty CP Vận tải đường sắt Hà Nội	4.952.519.000	4.952.519.000	13.624.664.300	13.624.664.300
Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân	19.585.229.305	19.585.229.305	27.647.636.500	27.647.636.500
Các đối tượng khác	91.433.773.165	91.433.773.165	177.178.387.949	177.178.387.949
Cộng	234.297.952.100	234.297.952.100	483.050.745.818	483.050.745.818

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**16. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân	43.800.612	37.759.574
Công ty TNHH MTV Sản xuất thương mại dịch vụ Tấn Tài	88.103.791	364.718.791
Công ty CP XNK Hoá chất Miền Nam	2.219.009.984	-
Các đối tượng khác	353.601.287	437.626.531
Cộng	2.704.515.674	840.104.896

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2020
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	3.660.926.075	3.214.220.534	6.071.987.405	803.159.204
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	12.896.000	12.896.000	-
Thuế TNDN (*)	-	5.700.698.037	473.801.618	5.226.896.419
Thuế thu nhập cá nhân	-	774.538.702	774.538.702	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế khác	14.649.937	268.634.164	243.197.021	40.087.080
Cộng	3.675.576.012	9.973.987.437	7.579.420.746	6.070.142.703
b) Phải thu				
Thuế TNDN (*)	1.879.435.357	1.879.435.357	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	55.733.024	55.733.024
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	9.987.436.725	11.600.551.056	1.613.114.331
Thuế khác	27.732.181	-	-	27.732.181
Cộng	1.907.167.538	11.866.872.082	11.656.284.080	1.696.579.536

(*) Trong tổng số thuế TNDN phải nộp có 473.801.618 đồng là số thuế phải nộp theo Biên bản thanh tra thuế ngày 20/11/2020 của Cục thuế tỉnh Phú Thọ cho kỳ tính thuế 2019.

18. Chi phí phải trả

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí bảo lãnh	11.663.249.320	-
Trích trước chi phí gửi kho	9.154.513.000	-
Trích trước chiết khấu thương mại	18.177.956.860	-
Trích trước cước vận chuyển gửi kho	7.799.940.000	-
Cộng	46.795.659.180	-

19. Phải trả khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.749.371.215	2.069.171.248
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	490.544.073	583.480.573
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17.946.852.908	16.482.500.000
Các khoản phải trả khác	6.892.041.895	2.112.416.821
Cộng	27.078.810.091	21.247.568.642

Mẫu số B 09 -DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. Vay và nợ thuê tài chính

20. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn	139.651.125.938	139.651.125.938	1.550.369.928.884	2.406.350.710.256	995.631.907.310	995.631.907.310	
	139.651.125.938	139.651.125.938	1.550.369.928.884	2.386.350.710.256	975.631.907.310	975.631.907.310	
	-	-	-	47.000.000.000	47.000.000.000	47.000.000.000	
	127.245.067.652	127.245.067.652	1.336.531.593.554	1.994.947.181.908	785.660.656.006	785.660.656.006	
	-	-	-	44.532.247.546	44.532.247.546	44.532.247.546	
b) Dài hạn	12.406.058.286	12.406.058.286	205.832.063.143	291.865.008.615	98.439.003.758	98.439.003.758	
	-	-	8.006.272.187	8.006.272.187	-	-	
	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	
	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	
	-	-	-	34.031.756.510	34.031.756.510	34.031.756.510	
Cộng	139.651.125.938	139.651.125.938	1.550.369.928.884	2.440.382.466.766	1.029.663.663.820	1.029.663.663.820	

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

(1) Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đền Hùng theo hợp đồng vay hạn mức số 73.025/2018-HĐCVHM/NHCT248-SUPE ngày 31/10/2018, hạn mức vay không quá 300 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/10/2019, thời hạn vay được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa 07 tháng/GNN, lãi suất vay là lãi suất tại thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng một lần, hình thức vay tín chấp, mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh hóa chất và phân bón. Khoản vay đã tất toán trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng cho vay hạn mức số 1610/2018-HĐCVHM/NHCT240-SUPE ngày 18 tháng 10 năm 2018, hạn mức cho vay là 900 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/10/2019, thời hạn cho vay từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng, lãi suất cho vay thả nổi, được điều chỉnh một tháng một lần và được ghi trên từng Giấy nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất theo đăng ký kinh doanh, tài sản thế chấp là máy móc thiết bị hình thành từ dự án Đầu tư dây chuyền sản xuất NPK4 công suất 150 ngàn tấn/năm và các quyền, lợi ích phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản trên; hàng tồn kho luân chuyển và các khoản phải thu. Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 1501/2020-HĐCVHM/NHCT240-SUPE ngày 15/01/2020 về điều chỉnh thời hạn duy trì hạn mức vay đến hết ngày 8/02/2021.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng số 19/DN-KDB/NHHM385 ngày 14/07/2019, hạn mức cho vay là 150 tỷ, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 08 tháng, không có tài sản đảm bảo, lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất trong từng thời kỳ và được ghi nhận trên Giấy nhận nợ. Khoản vay đã được tắt toán.

(4) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Lâm Thao Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng số 2703LAV202002523 ngày 25/12/2020, hạn mức cấp tín dụng là 100 tỷ đồng, thời hạn hiệu lực hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký, mục đích vay bổ sung vốn phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay đối với các giấy nhận nợ dưới 06 tháng được thỏa thuận theo từng giấy nhận nợ và lãi suất tiền vay tại thời điểm ký hợp đồng là 5,1%/năm đối với giấy nhận nợ phát sinh từ ngày ký Hợp đồng tín dụng này đến hết ngày liền kề sau 03 tháng kể từ ngày Thủ tướng công bố hết dịch hoặc cho đến khi Tổng Giám đốc Agribank thông báo dừng chương trình, đối với các giấy nhận nợ từ 06 tháng trở lên áp dụng lãi suất thả nổi, định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng cho vay Dự án đầu tư số 159/2017-HĐCVDADT/240-SUPE ngày 18 tháng 08 năm 2017, tổng mức dư nợ vay không vượt quá 94 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 60 tháng, lãi suất cho vay được nhận theo từng giấy nhận nợ và điều chỉnh 03 tháng một lần, mục đích vay dùng để thanh toán các chi phí liên quan đến hạng mục máy móc thiết bị của dự án đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất NPK số 4, công suất 150 ngàn tấn/năm, tài sản đảm bảo là hệ thống Máy móc thiết bị sản xuất hình thành trong tương lai của dự án. Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 116/2019-HĐCV-SĐBSLAN04/NHCT240-SUPE ngày 19/03/2019 về sửa đổi lịch trả nợ vay. Khoản vay đã được tắt toán.

21. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại 01/01/2019	1.128.564.000.000	47.645.752.447	1.176.209.752.447
Lỗ trong năm trước	-	(3.847.012.993)	(3.847.012.993)
Chia lợi nhuận và trích quỹ	-	(46.442.339.866)	(46.442.339.866)
Chi thù lao và thưởng hội đồng quản trị	-	(530.000.000)	(530.000.000)
Lợi nhuận và thuế TNDN của Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	-	6.258.020.942	6.258.020.942
Số dư tại 31/12/2019	1.128.564.000.000	3.084.420.530	1.131.648.420.530
Lỗ trong năm nay	-	(3.731.322.655)	(3.731.322.655)
Trích quỹ (i)		(433.981.431)	(433.981.431)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Thù lao và thưởng hội đồng quản trị (i)	-	(240.800.000)	(240.800.000)
Lợi nhuận của Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	-	11.785.727.787	11.785.727.787
Số dư tại 31/12/2020	1.128.564.000.000	10.464.044.231	1.139.028.044.231

(i) Trích quỹ, thù lao và thưởng hội đồng quản trị theo Nghị quyết số 25/2020/NQ-ĐHCD -SPLT ngày 9/6/2020

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn góp của công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	787.919.850.000	787.919.850.000
Vốn góp của các cổ đông khác	340.644.150.000	340.644.150.000
Cộng	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000

c) Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
Vốn góp đầu năm	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
Vốn góp cuối năm	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	33.856.920.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.856.400	112.856.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.856.400	112.856.400
- Cổ phiếu phổ thông	112.856.400	112.856.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.856.400	112.856.400
- Cổ phiếu phổ thông	112.856.400	112.856.400

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	01/01/2020	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Đơn vị tính: VND 31/12/2020
Quỹ đầu tư phát triển	91.590.307.322	241.100.795	-	91.831.408.117
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	15.342.262.775	-	-	15.342.262.775
Cộng	106.932.570.097	241.100.795	-	107.173.670.892

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**a) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2020	01/01/2020
Đồng đô la Mỹ (USD)	11.849,07	12.047,75

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

b) Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Hòa Bình	1.319.536.200	1.319.536.200
Công ty Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Phú Yên	259.406.803	259.406.803
Công ty Vật tư nông lâm nghiệp Phú Thọ	492.382.386	492.382.386
Các đối tượng khác	5.462.004.086	5.462.004.086
Cộng	7.533.329.475	7.533.329.475

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, vật tư, hàng hóa	2.257.984.141.607	2.914.299.659.999
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.740.167.246	24.359.968.165
Cộng	2.282.724.308.853	2.938.659.628.164

b) **Doanh thu đối với các bên liên quan:** Chi tiết tại trình bày tại thuyết minh số VIII.2**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	85.320.663.669	171.387.823.499
Cộng	85.320.663.669	171.387.823.499

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, vật tư, hàng hóa đã bán	1.789.722.692.879	2.264.746.428.766
Giá vốn cung cấp dịch vụ	18.376.904.676	16.184.883.247
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10.413.932.957	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(2.561.753.125)
Cộng	1.818.513.530.512	2.278.369.558.888

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	62.608.721	99.540.360
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.606.890.000	1.194.945.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	1.179.148	-
Cộng	1.670.677.869	1.294.485.360

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. Chi phí tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	36.452.620.284	86.452.122.629
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	1.657.592
Chiết khấu thanh toán và lãi bán hàng trả chậm	1.904.940.525	4.976.573.762
Chi phí tài chính khác	2.668.950	1.070.500
Cộng	38.360.229.759	91.431.424.483

6. Thu nhập khác

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	447.849.000	730.256.000
Thu nhập từ bán hồ sơ thầu	8.500.000	24.500.000
Thu nhập cho thuê nhà đa năng	366.636.400	311.360.000
Thu nhập từ tăng giá trị hàng tồn kho sau kiểm kê	-	1.373.223.169
Thu nhập tăng thêm theo Biên bản thanh tra thuế	1.405.571.889	-
Thu nhập khác	490.310.856	513.563.127
Cộng	2.718.868.145	2.952.902.296

7. Chi phí khác

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí phạt vi phạm vùng	62.885.000	77.332.500
Chi phí phạt thuế	128.021.197	-
Chi phí dự án ngừng triển khai (*)	14.396.341.489	-
Chi phí khác	250.501.243	21.445
Cộng	14.837.748.929	77.353.945

(*) Là khoản chi phí ngừng triển khai dự án "Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải các dây chuyền sản xuất Supe, lân nung chảy" và dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Axit Sunfuric công suất 300.000 tấn/năm kết hợp phát điện" theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 9/6/2020 của Công ty CP Supe phát phát và Hóa chất Lâm Thao.

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	195.874.503.326	257.730.979.589
Chi phí nhân viên	11.169.774.402	11.900.596.599
Chi phí vật liệu, bao bì	381.295.177	1.116.408.072
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.589.763.892	4.571.603.619
Chi phí khấu hao TSCĐ	979.425.182	874.353.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	169.503.727.710	225.136.085.491

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí bằng tiền khác	11.250.516.963	14.131.932.178
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	130.358.367.933	139.438.870.367
Chi phí nhân viên quản lý	40.685.913.472	40.026.301.499
Chi phí vật liệu quản lý	4.759.845.190	7.005.615.847
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.186.530.878	3.367.753.370
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.185.288.866	7.811.475.722
Thuế, phí và lệ phí	2.757.571.289	2.454.522.000
Chi phí dự phòng	-	615.812.265
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.184.643.199	39.349.914.875
Chi phí bằng tiền khác	32.598.575.039	38.807.474.789
Cộng	326.232.871.259	397.169.849.956

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.890.506.380.822	2.251.997.788.566
Chi phí nhân công	250.665.261.312	252.055.277.392
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.525.955.387	49.717.885.231
Chi phí dịch vụ mua ngoài	374.463.211.338	428.080.140.083
Chi phí khác bằng tiền	79.095.757.432	93.095.491.500
Cộng	2.651.256.566.291	3.074.946.582.772

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Xử lý giảm nợ gốc vay phải trả của khoản vay từ năm 2012	-	700.000
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
2. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.550.369.928.884	2.609.803.430.561
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.440.382.466.766	2.592.149.221.834

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	Công ty liên kết
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	Công ty liên kết
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Công ty con của Công ty mẹ
CN Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất tại Phú Thọ	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Đơn vị hạch toán phụ thuộc

a) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng		
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	999.665.970	1.154.895.657
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	3.859.782.070	4.307.857.304
Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	145.536.086.077	175.952.322.135
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	320.109.867.072	320.458.230.664
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	29.300.779.970	15.085.129.237
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	24.466.200	-
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm thao	46.978.207.770	62.800.787.140
Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	126.000.000	230.470.909
Cổ tức trong năm		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	-	23.637.595.500
Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	-	244.687.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu tài chính (Cổ tức, lợi nhuận được chia)

Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	1.084.890.000	542.445.000
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	522.000.000	652.500.000

b) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	87.796.107	173.749.435
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Lâm Thao	67.466.684	171.724.606
Trả trước cho người bán		
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	4.646.364	4.112.564

Phải thu nội bộ

Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	18.044.626.760	55.628.276.144
--	----------------	----------------

Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc

Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	39.462.603.745	39.462.603.745
--	----------------	----------------

Phải trả người bán

Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	59.383.884.781	134.993.732.632
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	19.132.189.768	17.350.585.339
Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất	-	91.529.400
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm thao	12.862.942.900	21.167.560.020

c) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lương, thưởng	1.900.827.175	1.939.192.532
Thù lao các thành viên Hội đồng quản trị	356.600.000	530.000.000
Cộng	2.257.427.175	2.469.192.532

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Công nợ tài chính	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản vay	139.651.125.938	1.029.663.663.820
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	68.008.164.865	58.724.379.026
Nợ thuần	71.642.961.073	970.939.284.794
Vốn chủ sở hữu	1.246.201.715.123	1.238.580.990.627
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	6%	78%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.008.164.865	58.724.379.026
Phải thu khách hàng và phải thu khác	775.686.693.143	1.567.066.545.537
Tổng cộng	843.694.858.008	1.625.790.924.563
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	139.651.125.938	1.029.663.663.820
Phải trả người bán và phải trả khác	261.376.762.191	504.298.314.460
Chi phí phải trả	46.795.659.180	-
Tổng cộng	447.823.547.309	1.533.961.978.280

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	261.376.762.191	-	261.376.762.191
Chi phí phải trả	46.795.659.180	-	46.795.659.180
Các khoản vay	139.651.125.938	-	139.651.125.938
01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	504.298.314.460	-	504.298.314.460
Các khoản vay	995.631.907.310	34.031.756.510	1.029.663.663.820

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31/12/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.008.164.865	-	68.008.164.865
Phải thu khách hàng và phải thu khác	775.686.693.143	-	775.686.693.143
01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.724.379.026	-	58.724.379.026
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.567.066.545.537	-	1.567.066.545.537

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2019 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Phủ Thọ, ngày 02 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập



Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Lê Hồng Thắng

Tổng Giám đốc



Phạm Thanh Tùng